

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỒ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		751 957 819 831	881 338 885 561
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91 051 265 774	64 340 714 699
1. Tiền	111	V.01	5 291 265 774	2 440 714 699
2. Các khoản tương đương tiền	112		85 760 000 000	61 900 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	433 000 000 000	674 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		433 000 000 000	674 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223 964 292 302	130 497 450 090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		184 663 472 697	89 944 848 866
2. Trả trước cho người bán	132		1 180 625 043	2 435 200 201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	203 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46 190 954 733	45 985 161 194
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8 070 760 171)	(8 070 760 171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 843 319 544	2 495 674 836
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 843 319 544	2 495 674 836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 098 942 211	10 005 045 936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		156 107 944	261 320 701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			9 743 725 235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	942 834 267	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 237 846 329 198	1 145 461 961 329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		945 941 213 564	934 362 329 368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	934 378 552 023	918 853 807 100
- Nguyên giá	222		3 179 308 834 300	3 078 236 788 690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 244 930 282 277)	(2 159 382 981 590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 562 661 541	15 508 522 268
- Nguyên giá	228		16 553 233 650	20 819 451 225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 990 572 109)	(5 310 928 957)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 943 292 479	2 869 359 794
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 943 292 479	2 869 359 794
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		275 443 454 456	198 691 705 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		124 583 454 456	47 831 705 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14 518 368 699	9 538 567 167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 927 372 181	5 318 549 043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	943 859 274	1 074 355 982
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 647 137 244	3 145 662 142
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 989 804 149 029	2 026 800 846 890

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		584 795 783 148	464 014 884 873
I. Nợ ngắn hạn	310		152 005 540 491	125 324 366 141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30 506 889 562	63 491 259 254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			240 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	37 262 614 440	26 181 340 770
4. Phải trả người lao động	314		22 536 248 337	16 799 178 001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 304 950 012	1 005 357 930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12 313 845 760	9 780 386 894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43 262 245 888	3 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 818 746 492	4 826 843 292
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		432 790 242 657	338 690 518 732
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		413 709 874 190	332 364 939 732
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 518 473 500	2 605 579 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16 561 894 967	3 720 000 000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 405 008 365 881	1 562 785 962 017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.22	1 405 008 365 881	1 562 785 962 017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		235 522 191 215	178 253 506 741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368 515 403 875	583 719 012 035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		250 432 125 073	405 502 239 990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118 083 278 802	178 216 772 045
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44 516 402 700	44 359 075 150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	430	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431			
432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 989 804 149 029	2 026 800 846 890

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Signature

BÙI THỊ KIM NA

ĐẶNG THUY LINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	236 792 787 741	125 366 240 554	748 341 669 595	443 211 102 884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		236 792 787 741	125 366 240 554	748 341 669 595	443 211 102 884
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	94 030 817 399	54 363 514 332	283 878 574 094	213 983 994 558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		142 761 970 342	71 002 726 222	464 463 095 501	229 227 108 326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21 729 550 006	13 119 989 249	35 535 941 296	45 961 783 665
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 999 601 302	(1 573 865 888)	33 029 916 955	8 620 856 025
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 999 601 302	(1 573 865 888)	33 029 916 955	8 620 856 025
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		16 773 626 456	(10 018 669 861)	24 751 749 456	(7 525 035 370)
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30 196 271 575	2 195 612 950	58 355 835 626	32 062 725 462
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		142 069 273 927	73 482 298 548	433 365 033 672	226 980 275 134
12. Thu nhập khác	31		358 028 627	59 005 600	368 028 627	59 005 600
13. Chi phí khác	32		10 880 000		10 880 000	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		347 148 627	59 005 600	357 148 627	59 005 600
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		142 416 422 554	73 541 304 148	433 722 182 299	227 039 280 734
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	21 387 887 135	13 878 278 923	70 536 055 744	43 692 353 658
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	65 248 354	65 248 354	130 496 708	130 496 708

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		120 963 287 065	59 597 776 871	363 055 629 847	183 216 430 368
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		118 283 278 802	56 851 788 894	356 359 342 469	178 522 622 045
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 680 008 263	2 745 987 977	6 696 287 378	4 693 808 323
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP



ĐẶNG THUY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
I	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		433.722.182.299	227.039.280.734
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		88.757.742.258	38.968.526.366
Các khoản dự phòng	03		12.754.789.467	(148.659.715)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60.343.262.106)	(38.453.456.909)
Chi phí lãi vay	06		33.029.916.955	8.620.856.025
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		507.921.368.873	236.026.546.501
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(84.167.920.536)	127.956.466.600
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.150.880.190	419.546.088
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.459.023.317	(25.960.059.834)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.158.837.750)	746.605.653
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.044.023.176)	(11.621.881.860)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(71.204.907.115)	(76.673.410.872)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.320.440.800)	(9.422.865.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		348.635.143.003	241.470.947.276
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.061.967.371)	(489.843.795.753)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55.571.354	16.708.614

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(569.500.000.000)	(1.272.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		810.703.000.000	1.430.703.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52.000.000.000)	(15.400.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.569.976.872	57.394.142.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66.766.580.855	(289.129.944.926)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		124.607.180.346	320.364.939.732
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.000.000.000)	(125.709.987.800)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(510.298.353.129)	(113.229.987.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(388.691.172.783)	81.424.964.104
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		26.710.551.075	33.765.966.454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.340.714.699	30.574.748.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		91.051.265.774	64.340.714.699

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

veal

KẾ TOÁN TRƯỞNG

phuuuul

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THÚY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - + Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
- Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosar:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
- Công ty cổ phần đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên sổ dự các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Tiền		
- Tiền mặt	57.194	17.574.791
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.291.208.580	2.423.139.908
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	85.760.000.000	61.900.000.000
Cộng	91.051.265.774	64.340.714.699

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	433.000.000.000	674.000.000.000	674.000.000.000	
- Trái phiếu	433.000.000.000	674.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết	124.583.454.456	47.831.705.000	47.831.705.000	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	123.183.454.456	46.431.705.000	46.431.705.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TĐ Thác Mơ	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000	150.860.000.000	150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	149.580.000.000	149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	1.280.000.000	1.280.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn số hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn số hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 55.755 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 16,147 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrossa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 58,418 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 17,245 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 201,36 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 124,781 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng	184.663.472.697	89.944.848.866
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Mua bán điện	148.820.078.028	56.633.205.553
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	6.971.475.775	5.909.572.507
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.559.488.504	5.341.823.253
- Ban quản lý dự án Thủy điện 6	10.098.878.797	10.098.878.797
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	3.755.593.048	3.312.551.390
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.457.958.485	8.648.817.366
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
4. Phải thu khác		
a) Ngân hạn		
	Giá trị	Giá trị
	46.190.954.733	45.985.161.194
	Dự phòng	Dự phòng
	Cuối kỳ	Đầu năm

- Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ - Phải thu khác.	46.190.954.733	45.985.161.194	
b) Dãi hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ - Phải thu khác.			
Cộng			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết tăng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;	2.157.139.110		1.047.107.886	
- Nguyên liệu, vật liệu;	12.569.500		2.429.500	
- Công cụ, dụng cụ;	673.610.934		1.446.137.450	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				

- Hàng hóa:			
- Hàng gửi bán:			
- Hàng hóa kho bảo thuế:			2.495.674.836
Cộng		2.843.319.544	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vi sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Công trình xây dựng	1.943.292.479		2.869.359.794	
- Chi phí Sửa chữa lớn				
Cộng	1.943.292.479		2.869.359.794	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc				Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Nguyên giá									
- Số dư đầu năm	1.674.232.927.793	1.271.283.015.343	122.694.759.023	10.026.086.531					3.078.236.788.690
- Mua trong năm	2.159.061.425	4.636.481.122	454.030.909	2.568.657.024					9.818.230.480
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	56.201.328.626	148.981.634.547	58.843.943.218	16.896.451.016					280.973.357.407
- Tăng khác:	-	-	-	-					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán		1.661.397.400	856.116.000	182.340.000					2.699.853.400
- Phân loại lại	492.533.078	-	-	-					492.533.078
- Giảm khác: điều chỉnh khi Q1	285.459.643	186.144.933.937	46.762.219	-					186.477.155.799
NM diện mặt trời									
- Số dư cuối kỳ	1.731.815.325.123	1.237.094.799.675	181.089.854.931	29.308.854.571					3.179.308.834.500
Giá trị hao mòn lũy kế									
- Số dư đầu năm	1.369.120.565.741	669.453.341.847	115.047.066.529	5.762.007.473					2.159.382.981.590
- Khấu hao trong kỳ	19.921.605.506	65.628.960.023	1.750.721.084	945.867.474					88.247.154.087
- Tăng khác: phân loại lại tài sản									
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán:		1.661.397.400	856.116.000	182.340.000					2.699.853.400

- Giám khác	1.389.042.171.247	733.420.904.470	115.941.671.613	6.525.534.947		2.244.930.282.277
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	305.112.362.052	601.829.673.496	7.647.692.494	4.264.079.058		918.853.807.100
- Tại ngày cuối kỳ	342.773.153.876	503.673.895.205	65.148.183.318	22.783.319.624		934.378.552.023

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.591.971.225				227.480.000	20.819.451.225
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tãng do hợp nhất kinh doanh						
- Tãng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại	4.266.217.575					4.266.217.575
Số dư cuối kỳ	16.325.753.650				227.480.000	16.553.233.650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.153.159.042				157.769.915	5.310.928.957
- Khấu hao trong kỳ	559.262.048				41.826.048	601.088.096
- Tãng khác: phân loại lại						
- Giảm thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại	921.444.944					921.444.944
Số dư cuối kỳ	4.790.976.146				199.595.963	4.990.572.109
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.438.812.183				69.710.085	15.508.522.268
- Tại ngày cuối kỳ	11.534.777.504				27.884.037	11.562.661.541

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Cần chú ý xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
 - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	156.107.944	261.320.701
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:	156.107.944	261.320.701
- Các khoản khác:	11.927.372.181	5.318.549.043
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:	11.927.372.181	5.318.549.043
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn):	12.083.480.125	5.579.869.744
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Khác	1.647.137.244	3.145.662.142
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.647.137.244	3.145.662.142
Cộng		

	Trong năm			Đầu năm	
	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính					
a) Vay ngắn hạn: nợ dài hạn đến hạn trả	43.262.245.888	3.000.000.000	3.000.000.000		
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	124.607.180.346	43.262.245.888	332.364.939.732		
- Thời hạn vay 10 năm, đặc hạn năm 2024		4.000.000.000	12.000.000.000		

-Thời hạn vay 10 năm (đáo hạn năm 2030)	405.709.874.190	124.607.180.346	39.262.245.888	320.364.939.732
Cộng	456.972.120.078	167.869.426.234	46.262.245.888	335.364.939.732

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Trả nợ gốc	Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế		
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30.506.889.562		63.491.259.254	
- Phải trả cho các đối tượng khác	30.506.889.562		63.491.259.254	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-		63.491.259.254	
Cộng	30.506.889.562			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp/cán trừ trong năm		Cuối kỳ
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số còn lại			
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế GTGT	783.904.496	74.804.095.942	70.685.629.223	4.902.371.215			
- Thuế TNDN	12.724.945.049	70.536.055.744	71.204.907.115	12.056.093.678			
- Thuế Tài nguyên	2.600.885.544	70.401.020.577	68.027.106.004	4.974.800.117			
- Thuế thu nhập cá nhân	63.791.369	3.056.286.909	3.243.148.334	(123.070.056)			

		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	615.832.195	1.222.594.812
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	3.195.354.312	27.043.973.712	21.935.440.188
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	7.862.027.000	7.862.027.000
- Phí và lệ phí khác	227.619.345	227.619.345	227.619.345
Cộng	26.181.340.770	254.557.911.424	244.419.472.021

b) Phát thu (chi tiết theo từng loại thuế)

	Cuối quý	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Chi phí phải trả	566.503.316	580.609.537
- Lãi vay phải trả	2.738.446.696	424.748.393
- Các khoản trích trước khác	3.304.950.012	1.005.357.930
Cộng		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

	Cuối quý	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	175.328.000	94.050.260
- Kinh phí công đoàn;	5.391.300	
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cơ phân phối;		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	10.591.970.927	8.577.210.056
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.541.155.533	1.109.126.578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12.313.845.760	9.780.386.894
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối quý	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	
	Cộng
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	

21. Trái phiếu phát hành

	Giá trị	Cuối quý		Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm	
		Lãi suất	Lãi suất			Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)							
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá;							
- Loại phát hành có chiết khấu;							
- Loại phát hành có phụ trội.							
Cộng							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)							
Cộng							

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

	Cuối quý	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)	2.518.473.500	2.605.579.000
Cộng	2.518.473.500	2.605.579.000

	Cuối quý	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	943.859.274	1.074.355.982
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cuối quý	Đầu năm	

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	129.487.422.947	47.906.362.030		567.282.107.140	1.501.130.260.208
- Lãi trong năm				4.693.808.323		178.522.622.045	183.216.430.368
- Trích quỹ đầu tư phát triển			49.353.801.048			(49.353.801.048)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(474.702.703)		(8.110.790.127)	(8.585.492.830)
- Trả cổ tức				(7.766.392.500)		(105.000.000.000)	(112.766.392.500)
- Điều chỉnh khác			(587.717.254)			378.874.025	(208.843.229)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	178.253.506.741	44.359.075.150		583.719.012.035	1.562.785.962.017
- Lãi thuần trong kỳ				6.696.287.378		356.359.342.469	363.055.629.847
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(325.845.828)		(6.986.498.172)	(7.312.344.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			57.268.684.474			(57.268.684.474)	
- Trả cổ tức			-	(6.213.114.000)		(506.100.000.000)	(512.313.114.000)
- Điều chỉnh khác			-			(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	235.522.191.215	44.516.402.700		368.515.403.875	1.405.008.365.881

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm
	Năm nay	Năm trước	
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay		Năm trước
	Năm nay	Năm trước	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

	Cuối quý	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối quý	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	235.522.191.215	178.253.506.741
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đơn vị tính: đồng LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	733.667.367.985	422.874.139.433
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	14.646.175.849	20.127.126.610
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	28.125.761	209.836.841
- Doanh thu khác	748.341.669.595	443.211.102.884
Cộng		
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	732.938.352.537	422.160.543.799
Công ty Mua bán điện	387.160.150	380.442.020
Tổng công ty điện lực miền Trung	341.855.298	333.153.614
Tổng công ty điện lực Miền Nam	733.667.367.985	422.874.139.433
Cộng		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	271.626.620.599	196.137.732.604

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.090.230	205.778.141
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	12.227.863.265	17.640.483.813
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	283.878.574.094	213.983.994.558
Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.810.941.296	43.051.783.665
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.725.000.000	2.910.000.000
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.555.941.296	45.961.783.665
Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
5. Chi phí tài chính	33.029.916.955	8.620.856.025
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lộ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	33.029.916.955	8.620.856.025
Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
6. Thu nhập khác	55.571.354	16.708.614
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	301.577.273	42.296.986
- Các khoản khác	357.148.627	59.005.600
Cộng		

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	10.880.000	
- Các khoản khác	10.880.000	
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	58.355.835.626	32.062.725.462
- Trích quỹ khoa học và Công nghệ	15.000.000.000	
- Các khoản chi phí QLDN khác	43.355.835.626	32.062.725.462
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	58.355.835.626	32.062.725.462
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.893.827.886	8.364.276.816
- Chi phí nhân công	54.478.729.081	39.229.185.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.757.742.258	38.968.526.366
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.501.295.002	11.456.622.831
- Thuế, phí và lệ phí	105.553.132.557	91.876.479.211
- Chi phí khác bằng tiền	80.049.682.936	56.151.629.520
Cộng	342.234.409.720	246.046.720.020
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.536.055.744	43.692.353.658
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	130.496.708	130.496.708

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q4-2021:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 124.607.180.346 đồng

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc: vay đến quý 4 năm 2021:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 3.000.000.000 đồng.

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THÚY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

